

Số: /SXD-QLQH

Gia Lai, ngày tháng 8 năm 2021

V/v hướng dẫn về công tác cấp giấy phép
xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh;
- Các tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính cấp
phép xây dựng.

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật
Xây dựng năm 2020 và các văn bản hướng dẫn có liên quan;

Căn cứ Công văn số 1888/BXD-HĐXD ngày 26/5/2021 của Bộ Xây dựng về
việc hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh Ban
hành Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 700/QĐ-BXD ngày 08/6/2021 của Bộ Xây dựng về việc
công bố thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được thay thế; thủ tục
hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực hoạt động xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản
lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2196/VP-CNXD ngày
27/5/2021 của UBND tỉnh, Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung thực hiện việc cấp
giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh:

I. Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng:

1. Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng quy định tại khoản 2 Điều 89
Luật Xây dựng 2014 sửa đổi bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Xây dựng năm 2020, gồm các trường hợp sau:

a) Công trình bí mật nhà nước; công trình xây dựng khẩn cấp;

b) Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ,
người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối
cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn
phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương
của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân
dân các cấp quyết định đầu tư xây dựng;

c) Công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 của Luật này;

d) Công trình sửa chữa, cải tạo bên trong công trình hoặc công trình sửa chữa,
cải tạo mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến
trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nội dung sửa chữa, cải tạo
không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng đến an toàn kết cấu chịu
lực của công trình, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm
quyền phê duyệt, yêu cầu về an toàn phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường;

đ) Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ;

e) Công trình xây dựng nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, công trình xây dựng theo tuyên ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

g) Công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật này;

h) Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

i) Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa;

2. Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 31 Luật Quảng cáo năm 2012.

3. Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động quy định tại Điều 49 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng:

Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 89 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14, gồm:

a) Công trình cột ăng ten thuộc hệ thống cột ăng ten nằm ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận về hướng tuyến.

b) Công trình cột ăng ten không cồng kềnh theo quy định của pháp luật về viễn thông được xây dựng tại khu vực đô thị phù hợp với quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các công trình xây dựng trong cụm công nghiệp đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và được thẩm định thiết kế thì được miễn giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

II. Về phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng:

1. Về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng thực hiện theo Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 14/5/2021 của UBND tỉnh:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện, bao gồm: Công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).

- Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình thuộc đối tượng có yêu cầu phải cấp giấy phép xây dựng trong phạm vi quản lý các Khu công nghiệp, khu vực thuộc Khu kinh tế được cấp có thẩm quyền giao cho Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật, trừ nhà ở riêng lẻ.

- UBND cấp huyện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và nhà ở riêng lẻ trên địa bàn do mình quản lý (*Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014 sửa đổi bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14*), bao gồm:

+ Nhà ở riêng lẻ tất cả các cấp;

+ Công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) ngoài phạm vi quản lý các Khu công nghiệp, khu vực thuộc Khu kinh tế được cấp có thẩm quyền giao cho Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh quản lý.

2. Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng là cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh, gia hạn, cấp lại và thu hồi giấy phép xây dựng do mình cấp (*Khoản 4 Điều 103 Luật Xây dựng năm 2014*).

3. Thẩm quyền của Sở Xây dựng cấp GPXD một số công trình theo Quyết định 49/2021/QĐ-UBND đã hết hiệu lực, và được quy định tại Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 14/5/2021:

S T T	Loại công trình	Cấp công trình	Thẩm quyền cấp GPXD theo Quyết định 49/2016/QĐ-UBND	Thẩm quyền cấp GPXD theo Quyết định 10/2021/QĐ-UBND
			(hết hiệu lực)	(có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2021)
1	Nhà ở riêng lẻ	I, II	Sở Xây dựng	UBND cấp huyện
		III, IV	UBND cấp huyện	UBND cấp huyện
2	Công trình quảng cáo	I, II	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
		III, IV	Sở Xây dựng	UBND cấp huyện
3	Công trình tôn giáo	I, II	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
		III, IV	Sở Xây dựng	UBND cấp huyện
4	Công trình di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh	I, II	Sở Xây dựng	Sở Xây dựng
		III, IV	Sở Xây dựng	UBND cấp huyện

S T T	Loại công trình	Cấp công trình	Thẩm quyền cấp GPXD theo Quyết định 49/2016/QĐ-UBND (hết hiệu lực)	Thẩm quyền cấp GPXD theo Quyết định 10/2021/QĐ-UBND (có hiệu lực kể từ ngày 24/5/2021)
5	Công trình tượng đài, tranh hoành tráng	I, II III, IV	Sở Xây dựng Sở Xây dựng	Sở Xây dựng UBND cấp huyện
6	Những công trình trên các tuyến, trục đường phố chính đô thị cho đô thị loại IV trở lên	I, II III, IV	Sở Xây dựng Sở Xây dựng	Sở Xây dựng UBND cấp huyện
7	Công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	I, II III, IV	Sở Xây dựng Sở Xây dựng	Sở Xây dựng UBND cấp huyện

4. Những công trình thuộc thẩm quyền của Sở Xây dựng cấp GPXD theo Quyết định 49/2016/QĐ-UBND nay thuộc thẩm quyền cấp GPXD của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 14/5/2021, bao gồm: Các công trình công cộng, công trình tôn giáo, công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý các Khu công nghiệp, khu vực thuộc Khu kinh tế được cấp có thẩm quyền giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh quản lý.

5. Trong quá trình thi công xây dựng có thay đổi thiết kế xây dựng làm thay đổi cấp công trình dẫn đến thay đổi về thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng từ UBND cấp huyện thành Sở Xây dựng thì thẩm quyền điều chỉnh giấy phép xây dựng thuộc UBND cấp huyện đã thực hiện cấp giấy phép xây dựng đối với công trình đó (*Khoản 4 Điều 103 Luật Xây dựng 2014*). Trong quá trình điều chỉnh giấy phép xây dựng trong trường hợp này, UBND cấp huyện phải **lấy ý kiến Sở Xây dựng bằng văn bản trước khi điều chỉnh giấy phép xây dựng** và các cơ quan có liên quan (*nếu có*) theo quy định.

6. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng không thu hồi giấy phép đã cấp không đúng quy định thì UBND cấp tỉnh trực tiếp quyết định thu hồi giấy phép xây dựng (*Khoản 5 Điều 103 Luật Xây dựng 2014*).

III. Xác định loại, cấp công trình xây dựng:

1. Loại công trình: Quy định phân loại công trình theo công năng sử dụng tại Phụ lục số I kèm theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Cấp công trình:

- Từ nay đến hết ngày 14/8/2021: Cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng và Thông tư số 07/2019/TT-BXD ngày 07/11/2019 của Bộ Xây dựng về sửa đổi, bổ sung, thay thế một số quy định tại Thông tư 03/2016/TT-BXD.

- Từ ngày 15/8/2021: Cấp công trình được xác định theo quy định tại Thông tư 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng Quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng.

IV. Trình tự, nội dung xem xét cấp giấy phép xây dựng:

1. Trình tự cấp giấy phép xây dựng: Quy định tại Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 36 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020. *(Chi tiết xem Phụ lục 01 của Công văn này)*

2. Nội dung xem xét cấp giấy phép xây dựng: Kiểm tra các nội dung về điều kiện cấp giấy phép xây dựng, giấy tờ hợp pháp về đất đai, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, các nội dung đã được cơ quan, tổ chức thẩm định, thẩm duyệt, thẩm tra, cụ thể như sau:

2.1. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng: Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng quy định tại Điều 41 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021.

2.2. Giấy tờ hợp pháp về đất đai: Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất để cấp giấy phép xây dựng quy định tại Nghị định số 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 Quy định các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng.

2.3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng:

- Kiểm tra yêu cầu về quy định chung đối với hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng tại Điều 42 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021.

- Kiểm tra yêu cầu theo quy định tại Điều 95, Điều 96 đã được sửa đổi bổ sung tại khoản 34, 35 Điều 1 Luật số 62/2020/QH14 và các Điều 97, 98, 99, 100 Luật Xây dựng 2014.

- Kiểm tra yêu cầu theo quy định tại Điều 43, 44, 45, 46, 47, 48, 50, 51, 52 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021.

2.4. Các nội dung đã được cơ quan, tổ chức thẩm định, thẩm duyệt, thẩm tra:

a) Đối chiếu sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với thiết kế cơ sở được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định và đóng dấu xác nhận đối với các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng. *(đính kèm Phụ lục 02 của Công văn này – Chi tiết các công trình thuộc dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng);*

b) Kiểm tra sự phù hợp của bản vẽ thiết kế xây dựng tại hồ sơ đề nghị cấp phép xây dựng với bản vẽ thiết kế xây dựng được thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy của cơ quan có thẩm quyền đối với các công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy *(đính kèm Phụ lục 03 Danh mục công trình xây dựng thuộc đối tượng có yêu cầu thẩm duyệt về phòng cháy, chữa cháy);*

c) Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của báo cáo kết quả thẩm tra đối với công trình có yêu cầu phải thẩm tra thiết kế theo quy định tại Nghị định 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021.

d) Kiểm tra tính đầy đủ của báo cáo thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh (trừ nhà ở riêng lẻ) của chủ đầu tư, trong đó phải có nội dung về đảm bảo an toàn chịu lực, an toàn phòng, chống cháy nổ, bảo vệ môi trường *(theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021).*

V. Công tác phối hợp lấy ý kiến các cơ quan liên quan:

STT	Trường hợp cấp GPXD phải thực hiện lấy ý kiến	Nội dung lấy ý kiến	Cơ quan lấy ý kiến	Thời gian lấy ý kiến	Hình thức trả lời ý kiến	Căn cứ pháp lý
1	Công trình tín ngưỡng, tôn giáo	Sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc UBND cấp tỉnh	Ban Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Khoản 4 Điều 95 Luật Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại khoản 34 Điều 1 Luật xây dựng số 62/QH14/2020; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
		Sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa (<i>Đối với công trình tín ngưỡng, tôn giáo thuộc dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Điểm c khoản 5 Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
2	Cải tạo, sửa chữa công trình di tích lịch sử - văn hoá và danh lam, thắng cảnh đã được xếp hạng trên địa bàn tỉnh.	<i>Việc lấy ý kiến thực hiện theo quy định của Luật Xây dựng năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020, quy định của pháp luật về di sản văn hóa và Nghị định 113/2013/NĐ-CP ngày 02/10/2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật.</i>				
3	Công trình tượng đài, tranh hoành tráng.					
4	Công trình	Sự cần thiết xây	- Sở Văn	05 ngày	Văn bản	Khoản 4 Điều 31

STT	Trường hợp cấp GPXD phải thực hiện lấy ý kiến	Nội dung lấy ý kiến	Cơ quan lấy ý kiến	Thời gian lấy ý kiến	Hình thức trả lời ý kiến	Căn cứ pháp lý
	quảng cáo	dựng và quy mô công trình và các nội dung khác có liên quan.	hóa, Thể thao và Du lịch. - Các sở, ban, ngành liên quan.	làm việc	ý kiến	Luật Quảng cáo năm 2012.
		Chấp thuận về địa điểm xây dựng* (Nếu cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD là UBND cấp huyện thì hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện thủ tục trình chấp thuận về địa điểm xây dựng công trình trước khi đề nghị cấp GPXD).	UBND cấp huyện	10 ngày làm việc	Văn bản chấp thuận là Giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD	- Khoản 9 Điều 3 Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	Sự phù hợp quy hoạch ngành đối với các công trình xây dựng	Sở Thông tin và truyền thông	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Quyết định số 752/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Gia Lai; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
		Chấp thuận về địa điểm xây dựng* (Nếu cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD là UBND cấp huyện thì hướng dẫn Chủ đầu tư thực hiện thủ tục trình chấp thuận về địa điểm xây dựng công trình trước khi đề nghị cấp GPXD).	UBND cấp huyện	10 ngày làm việc	Văn bản chấp thuận là Giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp GPXD	- Khoản 9 Điều 3 Nghị định 53/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017

STT	Trường hợp cấp GPXD phải thực hiện lấy ý kiến	Nội dung lấy ý kiến	Cơ quan lấy ý kiến	Thời gian lấy ý kiến	Hình thức trả lời ý kiến	Căn cứ pháp lý
6	Công trình theo tuyến	Sự phù hợp với vị trí và phương án tuyến.	UBND cấp huyện, các Sở chuyên ngành có liên quan	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Khoản 3 Điều 95 Luật Xây dựng 2014; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
		Các nội dung khác có liên quan	Các cơ quan liên quan	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Điểm d Khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 36 Điều 1 Luật xây dựng số 62/QH14/2020; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
7	Công trình không theo tuyến	Sự phù hợp với quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác có liên quan	UBND cấp huyện và các Sở ngành có liên quan	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Điểm d Khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 36 Điều 1 Luật xây dựng số 62/QH14/2020; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
		Sự phù hợp của quy mô xây dựng công trình, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ, trật tự xây dựng, đấu nối hạ tầng kỹ thuật. (Nếu UBND cấp huyện là cơ quan có thẩm quyền cấp GPXD thì UBND cấp huyện xem xét, đối chiếu sự phù hợp với các nội dung này).	UBND cấp huyện			

STT	Trường hợp cấp GPXD phải thực hiện lấy ý kiến	Nội dung lấy ý kiến	Cơ quan lấy ý kiến	Thời gian lấy ý kiến	Hình thức trả lời ý kiến	Căn cứ pháp lý
8	Trường hợp điều chỉnh giấy phép xây dựng làm thay đổi thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng	Sự phù hợp về việc điều chỉnh thiết kế xây dựng công trình so với Quy chuẩn về quy hoạch xây dựng và các quy định về xây dựng có liên quan	Sở Xây dựng	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Điểm d Khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 36 Điều 1 Luật xây dựng số 62/QH14/2020; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.
		Các nội dung khác theo tính chất, quy mô công trình	Các cơ quan liên quan theo lĩnh vực quản lý ngành	10 ngày làm việc	Văn bản ý kiến	- Điểm d Khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng được sửa đổi bổ sung tại điểm a khoản 36 Điều 1 Luật xây dựng số 62/QH14/2020; - Điểm đ khoản 1 Điều 102 Luật Xây dựng 2014.

***Ghi chú:** Thời hạn lấy ý kiến được rút ngắn (từ 12 ngày còn 10 ngày) nhằm cắt giảm thời gian, thủ tục giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, tổ chức, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính.

VI. Công khai giấy phép xây dựng:

1. Cơ quan cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm công bố công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp trên trang thông tin điện tử của mình.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm công khai nội dung giấy phép xây dựng đã được cấp tại địa điểm thi công xây dựng trong suốt quá trình thi công xây dựng để tổ chức, cá nhân theo dõi và giám sát theo quy định của pháp luật có liên quan.

VII. Báo cáo định kỳ công tác cấp giấy phép xây dựng:

- Sở Xây dựng: Thu thập, tổng hợp, báo cáo thống kê công tác cấp giấy phép xây dựng và gửi báo cáo định kỳ về UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

- Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND cấp huyện: Báo cáo số liệu theo Biểu mẫu số 02 Thông tư 07/2018/TT-BXD ngày 08/8/2018 của Bộ Xây dựng theo định kỳ, đúng thời hạn quy định gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp, cụ thể như sau:

- + Báo cáo 6 tháng trước ngày 10/6 năm báo cáo;
- + Báo cáo năm ước tính trước ngày 10/12 năm báo cáo;
- + Báo cáo năm chính thức trước ngày 10/2 năm sau.

Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về thực hiện việc cấp giấy phép xây dựng để Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các tổ chức, cá nhân một số nội dung liên quan đến việc cấp phép xây dựng để triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Sở: Nội vụ (Ban Tôn giáo); Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền Thông;
- Tổ một cửa Sở Xây dựng (p/h);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Lưu: VT, QLQH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lý Tấn Toàn

PHỤ LỤC 01

TRÌNH TỰ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Quy trình cấp giấy phép xây dựng và điều chỉnh giấy phép xây dựng được quy định như sau (theo quy định tại Điều 102 Luật Xây dựng năm 2014 và khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020):

a) Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng, điều chỉnh giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, điều chỉnh giấy phép xây dựng; kiểm tra hồ sơ; ghi giấy biên nhận đối với trường hợp hồ sơ đáp ứng theo quy định hoặc hướng dẫn để chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đáp ứng theo quy định;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. Khi thẩm định hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải xác định tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế để thông báo một lần bằng văn bản cho chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp hồ sơ bổ sung chưa đáp ứng được yêu cầu theo văn bản thông báo thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hướng dẫn cho chủ đầu tư tiếp tục hoàn thiện hồ sơ. Chủ đầu tư có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo văn bản thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ vẫn không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép;

d) Cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm đối chiếu các điều kiện theo quy định của Luật này để gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

đ) Trong thời gian 12 ngày đối với công trình và nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận được hồ sơ, các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng;

e) Kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải xem xét hồ sơ để cấp giấy phép trong thời gian 20 ngày đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng công trình, bao gồm cả giấy phép xây dựng có thời hạn, giấy phép xây dựng điều chỉnh, giấy phép di dời và trong thời gian 15 ngày đối với nhà ở riêng lẻ. Trường hợp đến thời hạn cấp giấy phép nhưng cần phải xem xét thêm thì cơ quan cấp giấy phép xây dựng phải thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư biết lý do, đồng thời báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý trực tiếp xem xét và chỉ đạo thực hiện, nhưng không được quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn theo quy định tại khoản này. Thời gian cấp giấy phép xây dựng đối với công trình quảng cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo.

2. Quy trình gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư nộp 02 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng có trách nhiệm xem xét gia hạn giấy phép xây dựng hoặc cấp lại giấy phép xây dựng.

3. Việc nhận kết quả, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng được quy định như sau:

a) Chủ đầu tư nhận giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng tại nơi tiếp nhận hồ sơ theo thời hạn ghi trong giấy biên nhận;

b) Chủ đầu tư có trách nhiệm nộp lệ phí theo quy định khi nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

4. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện để cấp giấy phép xây dựng trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp phép xây dựng phải **thông báo bằng văn bản** và nêu rõ lý do cho chủ đầu tư biết. Nếu quá thời hạn ghi trong giấy biên nhận mà cơ quan có thẩm quyền không trả lời thì chủ đầu tư được phép xây dựng công trình theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định có trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

5. Một số quy định chi tiết về việc cấp giấy phép xây dựng:

Quy định từ Điều 41 đến Điều 55 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP của Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng:

Điều 41. Điều kiện cấp giấy phép xây dựng.

Điều 42. Quy định chung về hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Điều 43. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp xây dựng mới:

1. Đối với công trình không theo tuyến
2. Đối với công trình theo tuyến
3. Đối với công trình tín ngưỡng, tôn giáo
4. Công trình tượng đài, tranh hoành tráng
5. Đối với công trình quảng cáo
6. Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế.

Điều 44. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo giai đoạn:

1. Đối với công trình không theo tuyến
2. Đối với công trình theo tuyến.

Điều 45. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng cho dự án, nhóm Công trình thuộc dự án.

Điều 46. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ.

Điều 47. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp sửa chữa, cải tạo công trình.

Điều 48. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép di dời công trình.

Điều 49. Các trường hợp miễn giấy phép xây dựng đối với công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động.

Điều 50. Giấy phép xây dựng có thời hạn.

Điều 51. Điều chỉnh, gia hạn giấy phép xây dựng.

Điều 52. Cấp lại giấy phép xây dựng.

Điều 53. Thu hồi, hủy giấy phép xây dựng công trình.

Điều 54. Trình tự, nội dung xem xét cấp giấy phép xây dựng.

Điều 55. Công khai giấy phép xây dựng.

Phụ lục II Mẫu các văn bản trong quy trình cấp giấy phép xây dựng.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết mẫu đơn đề nghị, bản vẽ thiết kế trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

PHỤ LỤC 02

I. Dự án có yêu cầu thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi tại cơ quan chuyên môn về xây dựng bao gồm: (Theo quy định tại Điều 58 Luật Xây dựng 2014 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 và quy định chi tiết tại Điều 13 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021)

Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng đối với các dự án sau:

- a) Dự án sử dụng vốn đầu tư công;
- b) Dự án PPP;
- c) Dự án đầu tư xây dựng có quy mô từ nhóm B trở lên hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công;
- d) Dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng sử dụng vốn khác.

II. Hướng dẫn chi tiết một số nội dung:

1. Căn cứ theo quy mô, mức độ quan trọng, dự án đầu tư xây dựng được phân loại thành các dự án theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, gồm:

- + Dự án quan trọng quốc gia;
- + Dự án nhóm A;
- + Dự án nhóm B;
- + Dự án nhóm C.

Xem chi tiết quy định này tại các Điều 6, 7, 8, 9 và Điều 10 Luật Đầu tư công 2019 có hiệu lực từ ngày 01/01/2020.

2. Danh mục công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng xem chi tiết tại Phụ lục 02a đính kèm.

3. Dự án đầu tư xây dựng có quy mô lớn được quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021:

“Dự án đầu tư xây dựng quy mô lớn sử dụng vốn khác có yêu cầu thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tại cơ quan chuyên môn về xây dựng, gồm: dự án đầu tư xây dựng nhóm A theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công; dự án đầu tư xây dựng do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; dự án đầu tư xây dựng nhà ở, khu đô thị có yêu cầu thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.”

PHỤ LỤC 02A
DANH MỤC CÔNG TRÌNH ẢNH HƯỞNG LỚN ĐẾN AN TOÀN, LỢI ÍCH
CỘNG ĐỒNG

(Theo Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ)

Công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng là các công trình được đầu tư xây dựng mới và các công trình được cải tạo, sửa chữa làm thay đổi quy mô, công suất, công năng, kết cấu chịu lực chính trong danh mục dưới đây:

Chuyên ngành	Mã số	Loại công trình		Cấp công trình
Xây dựng	I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG		
	I.1	Nhà ở	Các tòa nhà chung cư, nhà ở tập thể khác	Cấp III trở lên
	I.2	Công trình công cộng		
	I.2.1	Công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu		Cấp III trở lên
	I.2.2	Công trình y tế		Cấp III trở lên
	I.2.3	Công trình thể thao	Sân vận động; nhà thi đấu (các môn thể thao); bể bơi; sân thi đấu các môn thể thao có khán đài	Cấp III trở lên
	I.2.4	Công trình văn hóa	Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường; các công trình di tích; bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày; tượng đài ngoài trời; công trình vui chơi giải trí; công trình văn hóa tập trung đông người và các công trình khác có chức năng tương đương	Cấp III trở lên
	I.2.5	Công trình thương mại	Trung tâm thương mại, siêu thị	Cấp III trở lên
			Nhà hàng, cửa hàng ăn uống, giải khát và các cơ sở tương tự	Cấp II trở lên
	I.2.6	Công trình dịch vụ	Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; khu nghỉ dưỡng; biệt thự lưu trú; căn hộ lưu trú và các cơ sở tương tự; bưu điện, bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác	Cấp III trở lên

	I.2.7	Công trình trụ sở, văn phòng làm việc	Các tòa nhà sử dụng làm trụ sở, văn phòng làm việc	Cấp III trở lên
	I.2.8	Các công trình đa năng hoặc hỗn hợp	Các tòa nhà, kết cấu khác sử dụng đa năng hoặc hỗn hợp khác	Cấp III trở lên
	I.2.9	Công trình phục vụ dân sinh khác	Các tòa nhà hoặc kết cấu khác được xây dựng phục vụ dân sinh	Cấp II trở lên
Công thương	II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
<i>Xây dựng</i>	II.1	Công trình sản xuất vật liệu, sản phẩm xây dựng		Cấp III trở lên
	II.2	Công trình luyện kim và cơ khí chế tạo		Cấp III trở lên
	II.3	Công trình khai thác mỏ và chế biến khoáng sản		Cấp III trở lên
	II.4	Công trình dầu khí		Cấp III trở lên
	II.5	Công trình năng lượng		Cấp III trở lên
	II.6	Công trình hóa chất		Cấp III trở lên
<i>Xây dựng</i>	II.7	Công trình công nghiệp nhẹ		Cấp III trở lên
Xây dựng (trong đô thị)	III	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT		
	III.1	Công trình cấp nước		Cấp II trở lên
	III.2	Công trình thoát nước		Cấp II trở lên
	III.3	Công trình xử lý chất thải rắn		Cấp II trở lên
	III.4	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	Nhà, trạm viễn thông, cột ăng ten, cột treo cáp	Cấp III trở lên
	III.5	Nhà tang lễ; cơ sở hỏa táng		Cấp II trở lên
	III.6	Nhà để xe (ngầm và nổi) Công, bể, hào, hầm tụy nện kỹ thuật		Cấp II trở lên
GTVT	IV	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		

			Đường ô tô cao tốc	Mọi cấp
<i>Xây dựng</i>			Đường ô tô, đường trong đô thị	Cấp III trở lên
		Đường bộ	Bến phà	Cấp III trở lên
			Bến xe; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; trạm thu phí; trạm dừng nghỉ	Cấp III trở lên
	IV.1	Đường sắt	Đường sắt cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị (đường sắt trên cao, đường tàu điện ngầm/Metro); đường sắt quốc gia; đường sắt chuyên dụng và đường sắt địa phương	Mọi cấp
			Ga hành khách	Cấp III trở lên
		Cầu	Cầu đường bộ, cầu bộ hành, cầu đường sắt, cầu phao	Cấp III trở lên
		Hầm	Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ	Cấp III trở lên
			Hầm tàu điện ngầm (Metro)	Mọi cấp
	IV.2	Công trình đường thủy nội địa	Cảng, bến thủy nội địa (cho hành khách)	Cấp II trở lên
			Đường thủy có bề rộng (B) và độ sâu (H) nước chạy tàu (bao gồm cả phao tiêu, công trình chính trị)	Cấp II trở lên
	IV.3	Công trình hàng hải	Bến/cảng biển, bến phà (cho hành khách)	Cấp III trở lên
			Các công trình hàng hải khác	Cấp II trở lên
	IV.4	Công trình hàng không	Nhà ga hàng không; khu bay (bao gồm cả các công trình bảo đảm hoạt động bay)	Mọi cấp
	IV.5	Tuyến cáp treo và nhà ga	Đề vận chuyển người	Mọi cấp
			Đề vận chuyển hàng hóa	Cấp II trở lên
<i>Nông nghiệp</i>	V	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		

			Công trình cấp nước	Cấp II trở lên
	V.1	Công trình thủy lợi	Hồ chứa nước	Cấp III trở lên
			Đập ngăn nước và các công trình thủy lợi chịu áp khác	Cấp III trở lên
	V.2	Công trình đê điều		Mọi cấp

PHỤ LỤC 03
DANH MỤC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CƠ
GIỚI THUỘC DIỆN THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PCCC

(Theo Nghị định số: 136/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ)

1. Trụ sở cơ quan nhà nước các cấp cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
2. Nhà chung cư, nhà tập thể, nhà ở ký túc xá cao 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên; nhà hỗn hợp cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
3. Nhà trẻ, trường mẫu giáo, mầm non có từ 100 cháu trở lên hoặc có tổng khối tích 3.000 m³ trở lên; trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên; trường cao đẳng, đại học, học viện, trường trung cấp chuyên nghiệp, trường dạy nghề, cơ sở giáo dục thường xuyên, cơ sở giáo dục khác được thành lập theo Luật Giáo dục cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
4. Bệnh viện; phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, cơ sở phòng chống dịch bệnh, trung tâm y tế, cơ sở y tế khác được thành lập theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 3.000 m³ trở lên.
5. Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc có từ 300 chỗ ngồi trở lên; trung tâm hội nghị, tổ chức sự kiện cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên; nhà văn hóa, cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường, quán bar, câu lạc bộ, thẩm mỹ viện, kinh doanh dịch vụ xoa bóp, công viên giải trí, vườn thú, thủy cung cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 1.500 m³ trở lên.
6. Chợ, trung tâm thương mại, điện máy, siêu thị, cửa hàng bách hóa, cửa hàng tiện ích, nhà hàng, cửa hàng ăn uống có tổng khối tích từ 3.000 m³ trở lên.
7. Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, cơ sở lưu trú khác được thành lập theo Luật Du lịch cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
8. Nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội cao từ 7 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
9. Bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày, nhà lưu trữ, nhà sách, nhà hội chợ có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
10. Bưu điện, cơ sở truyền thanh, truyền hình, viễn thông, nhà lắp đặt thiết bị thông tin, trung tâm lưu trữ, quản lý dữ liệu cao từ 5 tầng trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
11. Sân vận động có sức chứa từ 5.000 chỗ ngồi trở lên; nhà thi đấu thể thao, cung thể thao trong nhà, trung tâm thể dục, thể thao, trường đua, trường bắn, cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có sức chứa từ 5.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
12. Cảng hàng không; đài kiểm soát không lưu; bến cảng biển; cảng cạn; cảng thủy nội địa; nhà chờ bến xe ô tô, nhà ga đường sắt, nhà chờ cáp treo vận chuyển người, trạm dừng nghỉ có tổng khối tích từ 1.500 m³ trở lên; công trình tàu điện ngầm; cơ sở đăng kiểm phương tiện giao thông cơ giới, cửa hàng kinh doanh, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, mô tô, xe gắn máy có diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên hoặc có khối tích từ 5.000 m³ trở lên.
13. Gara để xe ô tô trong nhà có tổng khối tích từ 3.000 m³ trở lên.
14. Hàm đường bộ có chiều dài từ 500 m trở lên; hầm đường sắt có chiều dài từ 1.000 m trở lên.
15. Cơ sở hạt nhân; cơ sở sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ; kho vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; cảng xuất, nhập vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; kho vũ khí, công cụ hỗ trợ.

16. Cơ sở khai thác, chế biến, sản xuất, vận chuyển, kinh doanh, bảo quản dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt trên đất liền; kho dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, kho khí đốt; cảng xuất, nhập dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ, khí đốt; cửa hàng kinh doanh xăng dầu, trạm cấp xăng dầu nội bộ có từ 01 cột bơm trở lên; cơ sở kinh doanh khí đốt, hệ thống cấp khí đốt trung tâm có tổng lượng khí tồn chứa từ 200 kg trở lên.

17. Cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy, nổ A, B có tổng khối tích từ 1.500 m³ trở lên; hạng nguy hiểm cháy, nổ C, D, E có tổng khối tích từ 5.000 m³ trở lên.

18. Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kV trở lên.

19. Hầm có hoạt động sản xuất, bảo quản, sử dụng chất cháy, nổ và có tổng khối tích từ 1.000 m³ trở lên. Nhà kho hàng hóa, vật tư cháy được hoặc có bao bì cháy được có tổng khối tích từ 3.000 m³ trở lên.

20. Công trình hạ tầng kỹ thuật có liên quan đến phòng cháy và chữa cháy của đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và các khu chức năng khác theo Luật Quy hoạch thuộc thẩm quyền phê duyệt của cấp huyện trở lên.

21. Phương tiện giao thông cơ giới có yêu cầu đặc biệt về bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy: Phương tiện giao thông đường sắt, phương tiện đường thủy có chiều dài từ 20 m trở lên vận chuyển hành khách, vận chuyển xăng, dầu, chất lỏng dễ cháy, khí cháy, vật liệu nổ, hóa chất có nguy hiểm về cháy, nổ./.